

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

Tháng 3 năm 2017



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017



Số: 050 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 03 năm 2017 từ trang 04 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 0657-2015-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Mạnh Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN số: 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		808.709.687.612	1.321.090.082.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.673.226.733	228.710.160.100
1. Tiền	111		31.673.226.733	228.710.160.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	208.059.600.000	419.947.046.945
1. Chứng khoán kinh doanh	121		115.929.600.000	202.192.046.945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.130.000.000	217.755.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440.550.173.658	460.532.684.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	407.703.642.521	147.934.512.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		34.672.851.702	21.155.317.657
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	257.266.937.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.289.890.813	51.829.629.506
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.590.547.459)	(17.673.933.143)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		474.336.081	20.220.665
IV. Hàng tồn kho	140	12	108.479.122.984	186.343.834.299
1. Hàng tồn kho	141		110.302.105.141	188.461.320.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.822.982.157)	(2.117.486.183)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.947.564.237	25.556.356.473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.054.208.507	3.301.478.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	16.563.939.749	21.075.596.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.329.415.981	1.179.280.881
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.514.489.548.703	634.561.196.378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.952.845.115	10.398.788.743
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	10.371.628.743
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.952.845.115	27.160.000
II. Tài sản cố định	220		157.876.028.312	162.510.673.981
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	73.005.469.937	121.608.047.694
- Nguyên giá	222		142.639.619.600	199.292.185.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.634.149.663)	(77.684.137.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	84.870.558.375	40.902.626.287
- Nguyên giá	228		86.443.989.918	43.563.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.573.431.543)	(2.661.363.631)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	30.463.631.057	13.854.278.471
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.418.123.704	3.306.981.265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.045.507.353	10.547.297.206
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	1.303.107.815.673	405.846.960.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		787.805.635.673	402.544.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	3.302.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.154.501.021	29.729.329.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.154.501.021	29.729.329.125
VI. Lợi thế thương mại	269		10.934.727.525	12.221.166.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.323.199.236.315	1.955.651.279.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		238.216.173.259	245.472.820.558
I. Nợ ngắn hạn	310		208.605.435.009	243.342.720.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	78.396.718.595	98.859.333.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.201.179.116	1.980.016.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.595.471.320	17.114.587.781
4. Phải trả người lao động	314		21.372.790.550	16.004.294.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	19.557.822.218	11.450.183.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.120.428.728	2.388.138.537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	57.346.216.292	90.518.049.781
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.014.808.190	5.028.116.190
II. Nợ dài hạn	330		29.610.738.250	2.130.100.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	5.974.259.715	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.636.478.535	2.130.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.084.983.063.056	1.710.178.458.517
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.084.983.063.056	1.710.178.458.517
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.532.010.723
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.179.072.619	113.324.947.177
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.627.149.864	5.078.320.649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.551.922.755	108.246.626.528
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		441.531.468.990	75.580.878.011
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.323.199.236.315	1.955.651.279.075



Nguyễn Thị Duyệt
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.722.872.051.667	1.185.089.187.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		45.862.285.819	13.452.294.781
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.677.009.765.848	1.171.636.892.856
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.482.750.675.678	1.013.684.696.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		194.259.090.170	157.952.196.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	44.459.190.743	80.375.635.959
7. Chi phí tài chính	22	26	11.339.930.569	13.943.051.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.998.343.466	7.172.785.774
8. Chi phí bán hàng	25	27	172.247.119.700	70.159.888.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	51.572.142.181	24.497.091.656
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.559.088.463	129.727.800.255
11. Thu nhập khác	31		1.506.549.837	3.295.378.615
12. Chi phí khác	32		616.280.855	258.238.071
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		890.268.982	3.037.140.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.449.357.445	132.764.940.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.713.306.693	19.332.490.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	300.006.181
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.736.050.752	113.132.444.540
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.551.922.755	108.635.428.028
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.815.872.003)	4.497.016.512
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	71	1.194

Nguyễn Thị Dược
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 18 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.449.357.445	132.764.940.799
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.873.659.917	15.675.651.143
- Các khoản dự phòng	03	8.456.317.499	5.922.835.792
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	403.924.469	1.143.316.614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(42.909.676.507)	(78.592.045.846)
- Chi phí lãi vay	06	6.998.343.466	7.172.785.774
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(728.073.711)	84.087.484.276
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	44.721.304.202	(81.028.799.967)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	39.011.644.920	(123.742.139.758)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	47.248.263.317	48.870.404.979
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(64.762.332.844)	(3.854.635.357)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	51.437.446.945	(177.592.046.945)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.998.343.466)	(7.088.295.382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.708.159.432)	(8.720.089.040)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.308.000)	(3.087.716.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	91.208.441.931	(272.155.833.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(46.002.556.591)	(27.379.492.586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	704.636.363	572.057.928
3. Tiền chi cho vay	23	(876.870.000.000)	(1.338.295.321.687)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	745.561.937.500	899.844.511.253
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(389.020.659.435)	(433.424.220.717)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31.379.288.122	22.491.466.099
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(534.247.354.041)	(876.190.999.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	237.310.000.000	1.315.867.784.106
2. Tiền thu từ đi vay	33	386.439.104.325	430.193.588.504
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(376.747.125.582)	(394.373.286.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	247.001.978.743	1.351.688.086.335
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(196.036.933.367)	203.341.253.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	228.710.160.100	25.382.030.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(13.123.467)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	32.673.226.733	228.710.160.100

Nguyễn Thị Dược
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 1440 người (tại ngày 31/12/2015 là 1001 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	95,45%	95,45%	Chế biến nông sản
- Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	91,51%	93,42%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	67,38%	68,42%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	98%	100%	Chế biến nông sản
Các công ty liên kết Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam	Hà Nội	33,07%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	Khánh Hòa	33,02%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định liên quan đến các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Công ty trong tập đoàn F.I.T	Nhân sự chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	622.883.927	207.095.870
Tiền gửi ngân hàng	31.050.342.806	228.503.064.230
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Cộng	<u>32.673.226.733</u>	<u>228.710.160.100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	407.703.642.521		147.799.512.695	
- Ông Lương Đức Tâm (*)	114.775.000.000		-	
- Bà Nguyễn Lan Hương (*)	100.000.000.000		-	
- Ông Lê Văn Huy (*)	100.000.000.000		-	
- Ông Nguyễn Minh Huân	15.000.000.000		-	
- Công ty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	6.124.211.443		11.853.618.870	
- Công ty TNHH Thương Mại Nguyệt Quang Hội TP Nanning	4.877.846.107		852.000.000	
- Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	4.188.497.120		-	
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000		3.520.000.000	
- Công ty Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959		3.508.884.959	
- Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	3.401.614.481		1.612.815.384	
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhật Nguyệt	-		10.371.628.743	
- Công ty World Foods And Plavors SLU	-		9.606.265.200	
- Các đối tượng khác	52.307.588.411		106.474.299.539	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-		135.000.000	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	-		135.000.000	
Cộng	407.703.642.521		147.934.512.695	

(*) Khoản phải thu khách hàng do bán Công ty Cổ phần Nông Dược TSC.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.289.890.813		51.829.629.506	
- Phải thu Ông Đỗ Văn Tâm - khoản ứng tiền làm thủ tục XD nhà máy Sản Bình Định	3.500.000.000		3.500.000.000	
- Các khoản phải thu khác	3.023.842.343		18.329.629.506	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nghệ An	1.766.048.470		-	
- Công ty CP Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	-		30.000.000.000	
b) Dài hạn	4.952.845.115		27.160.000	
Ký cược, ký quỹ	4.952.845.115		27.160.000	
Cộng	13.242.735.928		51.856.789.506	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Năm nay			Năm trước		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	115.929.600.000	115.929.600.000	-	202.192.046.945	202.192.046.945	-
Chứng khoán niêm yết	-	-	-	63.867.046.945	63.867.046.945	-
Chứng khoán chưa niêm yết	115.929.600.000	115.929.600.000	-	138.325.000.000	138.325.000.000	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này tại ngày 31/12/2016 nên Công ty chưa có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

	Năm nay		Năm trước	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	92.130.000.000	92.130.000.000	217.755.000.000	217.755.000.000
- Các khoản hợp tác đầu tư (i)	62.130.000.000	62.130.000.000	217.755.000.000	217.755.000.000
Hợp tác đầu tư với tổ chức	62.130.000.000	62.130.000.000	105.827.500.000	105.827.500.000
Hợp tác đầu tư với cá nhân	-	-	111.927.500.000	111.927.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
Dài hạn	512.000.000.000	512.000.000.000	-	-
- Trái phiếu (iii)	512.000.000.000	512.000.000.000	-	-
Cộng	604.130.000.000	604.130.000.000	217.755.000.000	217.755.000.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.
- (ii) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay thấu chi số 02/2016/8113184/HDTD ngày 27/10/2016 tại ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hồ Chí Minh.
- (iii) Khoản đầu tư mua trái phiếu của doanh nghiệp có kỳ hạn là 5 năm. Nếu tại thời điểm đáo hạn Công ty quyết định chuyển đổi sang cổ phiếu của doanh nghiệp thì Công ty sẽ không được hưởng lãi trong suốt thời gian nắm giữ. Ngược lại nếu Công ty không thực hiện quyền chuyển đổi thì Công ty sẽ được hưởng lãi với mức lãi suất là 5%/năm.

	Năm nay			Năm trước		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
c) Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP TM SX & DV Sao Nam	423.224.780.000	-	423.224.780.000	402.544.780.000	-	402.544.780.000
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	364.580.855.673	-	364.580.855.673	-	-	-
Cộng	787.805.635.673	-	787.805.635.673	402.544.780.000	-	402.544.780.000

d) Toàn bộ số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 là khoản góp vốn đầu tư vào Công CP Đầu tư và Phát triển Ngô Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	114.235.868.492	66.274.828.900	17.768.592.907	915.485.390	97.409.646	199.292.185.335
- Mua mới	5.009.514.909	12.963.912.231	1.268.747.273	674.261.707	-	19.916.436.120
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.159.499.954	439.952.684	-	-	-	10.599.452.638
- Tăng khác	-	-	-	160.024.000	-	160.024.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	(56.485.251.387)	(23.571.700.288)	(5.461.245.091)	(133.454.545)	-	(85.651.651.311)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(745.700.000)	(732.315.000)	(38.788.182)	-	(1.516.803.182)
- Giảm khác	-	(160.024.000)	-	-	-	(160.024.000)
Số dư cuối năm	72.919.631.968	55.201.269.527	12.843.780.089	1.577.528.370	97.409.646	142.639.619.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	40.860.289.263	31.863.125.748	4.468.800.309	394.512.675	97.409.646	77.684.137.641
- Khấu hao trong năm	7.901.211.604	7.033.441.179	1.914.231.497	281.269.200	-	17.130.153.480
- Tăng khác	27.324.000	-	-	-	-	27.324.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	(11.067.922.341)	(11.048.969.079)	(1.821.828.278)	(214.318.081)	-	(24.153.037.779)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(652.642.859)	(335.672.638)	(38.788.182)	-	(1.027.103.679)
- Giảm khác	-	(27.324.000)	-	-	-	(27.324.000)
Số dư cuối năm	37.720.902.526	27.167.630.989	4.225.530.890	422.675.612	97.409.646	69.634.149.663
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.375.579.229	34.411.703.152	13.299.792.598	520.972.715	-	121.608.047.694
Tại ngày cuối năm	35.198.729.442	28.033.638.538	8.618.249.199	1.154.852.758	-	73.005.469.937

Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định là tài sản để thế chấp cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 17.999.120.055 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 70.407.073.616 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 31.817.400.761 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 25.287.179.128 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Phần mềm máy tính	Bản quyền nhân thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	23.227.626.283	20.200.000.000	-	136.363.635	43.563.989.918
- Mua trong năm	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Tăng khác (*)	63.000.000.000	-	-	-	63.000.000.000
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	-	(20.200.000.000)	-	-	(20.200.000.000)
Số dư cuối năm	86.227.626.283	-	80.000.000	136.363.635	86.443.989.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	2.524.999.996	-	136.363.635	2.661.363.631
- Khấu hao trong năm	1.437.067.908	2.019.999.996	-	-	3.457.067.904
- Giảm do thoái vốn khỏi TSP	-	(4.544.999.992)	-	-	(4.544.999.992)
Số dư cuối năm	1.437.067.908	-	-	136.363.635	1.573.431.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	23.227.626.283	17.675.000.004	-	-	40.902.626.287
Tại ngày cuối năm	84.790.558.375	-	80.000.000	-	84.870.558.375

(*) Tài sản cố định tăng khác trong năm là giá trị quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước đó, do chưa nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Công ty theo dõi khoản này trên chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn theo hướng dẫn hạch toán tại thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013. Đây là lô đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, gồm 64.570 m² đất có thời hạn sử dụng đến ngày 13/08/2059 và 5.433,4 m² đất có thời hạn sử dụng đến ngày 20/12/2061.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 13.194.675.585 đồng).

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- DNTN Trung Đông	3.520.298.545	-	3.520.298.545	-
- Công ty Maxwill (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
- Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.750.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty CP Giống cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	770.655.000	1.541.310.000	1.541.310.000
- Công ty Cổ phần Thương mại VHP	924.660.000	617.680.000	1.004.660.000	1.004.660.000
- Đại lý Vật tư Nông nghiệp Tích Thảo	-	-	2.212.065.189	-
- Hộ Kinh Doanh Tấn Tài	-	-	1.434.303.200	430.290.960
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Hằng	-	-	1.855.575.215	651.533.303
- Các đối tượng khác	3.524.030.100	2.790.301.145	17.173.196.555	10.948.566.257
Cộng	16.519.183.604	5.928.636.145	35.750.293.663	18.076.360.520

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	20.281.873.344	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.921.642.314	-	52.686.102.304	-
Công cụ, dụng cụ	289.809.887	-	499.045.830	-
Thành phẩm	26.297.619.863	-	40.801.175.554	(2.117.486.183)
Hàng hóa	24.123.480.684	(1.822.982.157)	78.759.937.232	-
Hàng gửi bán	8.387.679.049	-	15.715.059.562	-
Cộng	110.302.105.141	(1.822.982.157)	188.461.320.482	(2.117.486.183)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.054.208.507	3.301.478.862
Chi phí chờ phân bổ	1.054.208.507	3.301.478.862
b) Dài hạn	7.154.501.021	29.729.329.125
Tiền thuê đất (*)	-	26.840.906.754
Các chi phí khác	7.154.501.021	2.888.422.371
Cộng	8.208.709.528	33.030.807.987

(*) Tiền thuê đất là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Nông dược TSC trả trước để thuê đất tại Khu công nghiệp Đức Hòa 1 tỉnh Long An để xây nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian thuê từ năm 2009 tới năm 2058 với số tiền thuê gốc là 33.713.467.170 đồng đã bao gồm VAT. Tại ngày 31/12/2016 Công ty đã thoái vốn hoàn toàn khỏi Công ty Cổ phần Nông dược TSC. Vì vậy khoản tiền thuê đất này đã được loại bỏ ra khỏi tài sản của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	3.418.123.704	3.306.981.265
Dự án trồng khóm (dừa) tại Hậu Giang	3.418.123.704	3.306.981.265
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.045.507.353	10.547.297.206
Mua sắm tài sản cố định	10.371.390.000	-
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên	9.490.344.520	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang	4.888.387.833	-
Khác	2.295.385.000	1.056.952.686
Cộng	<u>30.463.631.057</u>	<u>13.854.278.471</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả</u>
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	28.825.337.178	28.825.337.178	98.859.333.152	98.859.333.152
- Ông Chu Thanh Quân	14.999.600.000	14.999.600.000	-	-
- Cty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	3.170.401.838	3.170.401.838	-	-
- Công ty TNHH Pioneer Hi-Bred Việt Nam	179.325.370	179.325.370	30.606.960.517	30.606.960.517
- Công ty TNHH Nongfeng Agrochem	-	-	30.969.757.140	30.969.757.140
- Các đối tượng khác	10.476.009.970	10.476.009.970	37.282.615.495	37.282.615.495
Phải trả người bán là các bên liên quan	49.571.381.417	49.571.381.417	-	-
- Công ty Cổ phần TM-SX và DV Sao Nam	29.235.735.685	29.235.735.685	-	-
- Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa (Vikoda)	20.335.645.732	20.335.645.732	-	-
Cộng	<u>78.396.718.595</u>	<u>78.396.718.595</u>	<u>98.859.333.152</u>	<u>98.859.333.152</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	16.563.939.749	87.847.382.110	92.359.039.091	21.075.596.730
Thuế TNDN	1.329.415.981	1.329.415.981	1.179.280.881	1.179.280.881
Cộng	17.893.355.730	89.176.798.091	93.538.319.972	22.254.877.611
	Số cuối năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số đầu năm VND
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	635.091.613	69.075.091.246	68.441.940.266	1.940.633
Thuế thu nhập cá nhân	706.063.264	3.484.414.401	2.912.254.835	133.903.698
Thuế TNDN	2.254.316.443	2.654.316.444	17.378.743.451	16.978.743.450
Tiền thuê đất	-	424.771.807	424.771.807	-
Các loại thuế khác	-	22.223.200	22.223.200	-
Cộng	3.595.471.320	75.660.817.098	89.179.933.559	17.114.587.781

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí chiết khấu, hoa hồng bán hàng	12.125.733.104	8.617.209.858
- Chi phí vận chuyển	2.690.824.000	969.225.999
- Các khoản trích trước khác	4.741.265.114	1.863.747.933
Cộng	19.557.822.218	11.450.183.790

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng BIDV - CN HCM (i)	28.219.069.492	28.219.069.492	60.652.725.845	32.433.656.353	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (ii)	22.079.746.800	22.079.746.800	224.408.093.177	228.296.634.377	25.968.288.000	25.968.288.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	6.438.800.000	6.438.800.000	6.438.800.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính (iv)	608.600.000	608.600.000	608.600.000	608.600.000	608.600.000	608.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	43.933.431.237	81.012.603.498	37.079.172.261	37.079.172.261
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	-	-	27.000.000.000	41.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	-	-	-	12.861.989.520	12.861.989.520	12.861.989.520
b) Vay dài hạn	23.636.478.535	23.636.478.535	30.848.778.535	9.342.400.000	2.130.100.000	2.130.100.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	22.114.978.535	22.114.978.535	30.848.778.535	8.733.800.000	-	-
Ngân hàng VPBank Trung Hoà Nhân Chính (iv)	1.521.500.000	1.521.500.000	-	608.600.000	2.130.100.000	2.130.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng BIDV – CN HCM là khoản vay thấu chi để bù đắp thiếu hụt thanh toán ngắn hạn (vốn ngắn hạn) tạm thời của Công ty Cổ phần FIT Consumer do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ, tối đa 12 tháng và nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi. Trong đó hạn mức thấu chi là 29.999.000.000 VND với thời gian hiệu lực từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 26/10/2017 và lãi suất cho vay bằng lãi suất trên hợp đồng tiền gửi là 6.5%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần, nhưng không thấp hơn lãi suất quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Như đã trình bày tại thuyết minh số 8, Công ty dùng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng để đảm bảo cho khoản vay này.
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ bao gồm các khoản vay:
- Khoản vay tại Công ty mẹ theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 30/VCBCT ngày 07 tháng 4 năm 2016 có tổng hạn mức là 30.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Như đã trình bày tại thuyết minh số 10, khoản vay này được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất tại Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo hợp đồng thế chấp số 72,73/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 13.194.675.585 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 13.194.675.585 đồng).
 - Khoản vay phát sinh tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây dưới hình thức cấp tín dụng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ với số tiền tối đa là 30.000.000.000 VND với thời hạn được quy định trong từng lần rút vốn nhưng không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty như đã trình bày tại thuyết minh số 09 và tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 20/2013/VCBCT ngày 29/03/2013, số 18/VCBCT ngày 26/01/2016 và số 19/VCBCT ngày 26/01/2016. Lãi suất được áp dụng theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được sử dụng với mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh các mặt hàng nông sản. Khoản vay này có thể rút vốn bằng VND hoặc USD. Số dư USD tại ngày 31/12/2016 là 548.500 USD.

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cần Thơ phát sinh tại Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây bao gồm:
- Khoản vay bằng VND theo hợp đồng tín dụng từng lần số 02/VCBCT ngày 27 tháng 01 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 27/7/2016 với số tiền vay tối đa là 15.300.000.000 VND. Khoản vay này dùng để mua sắm tài sản cố định là máy móc thiết bị, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả khoản vay đầu tiên từ ngày 26 tháng 04 năm 2016. Khoản vay chịu lãi suất 6,7%/năm cho năm đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/ 01 lần. Từ năm thứ hai trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng: Vietinbank, BIDV, Vietcombank, Agribank cộng với biên độ tối thiểu 2,0%/năm, định kỳ điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần.
 - Khoản vay bằng USD theo hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03/8/2016 và phụ lục hợp đồng số 1 ngày 30/12/2016 với tổng số tiền là 470.600 USD. Khoản vay có thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03/8/2016 để đầu tư máy móc thiết bị với lãi suất đang áp dụng là 4,6272%/năm và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN/DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn (Tiếp theo)

- Khoản vay bằng VND theo hợp đồng tín dụng số 99/VCBCT ngày 23/8/2016 với tổng giá trị là 5.072.000.000 đồng. Khoản vay có thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên được sử dụng với mục đích đầu tư máy móc thiết bị. Lãi suất cho vay cố định năm thứ nhất là 7,2%, từ năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) do ngân hàng niêm yết cộng với biên độ 2,8%/năm.

- Khoản vay bằng VND theo hợp đồng tín dụng số 65/VCBCT ngày 14/7/2016 và phụ kiện hợp đồng số 01/PKHĐ ngày 15/10/2016 với hạn mức tín dụng là 2.311.000.000 đồng để đầu tư máy móc thiết bị. Khoản vay có thời hạn vay là 60 tháng với lãi suất cho vay 7,2%/năm cố định đến ngày 13/7/2017 và được điều chỉnh 6 tháng/lần.

Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của Công ty và các tài sản hình thành từ vốn vay như đã trình bày tại thuyết minh số 09 – Tài sản cố định hữu hình.

- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Chi nhánh Trung Hòa Nhân Chính có thời hạn 05 năm kể từ ngày 21 tháng 5 năm 2015, với số tiền 3.043.000.000 VND. Khoản vay này dùng để mua sắm tài sản cố định là phương tiện vận tải, gốc vay sẽ được trả mỗi 03 tháng trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả khoản vay đầu tiên từ ngày 21 tháng 08 năm 2015. Khoản vay chịu lãi suất 10,7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2016 là 10,7%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.047.400.000	608.600.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.636.478.535	2.130.100.000
	30.683.878.535	2.738.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.047.400.000	608.600.000
Số phải trả sau 12 tháng	23.636.478.535	2.130.100.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.120.428.728	2.388.138.537
Phải trả ông Phạm Bảo Khanh	14.832.005.400	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An	1.223.068.493	-
Phải trả ông Phạm Khắc Quân	1.030.000.000	1.030.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.035.354.835	1.358.138.537
b) Dài hạn	5.974.259.715	-
Nhận ký quỹ, ký cược	5.974.259.715	-
Cộng	25.094.688.443	2.388.138.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc của CSH	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	158.129.150.000	3.666.797.196	69.171.084.601	29.571.618.926	127.728.500	-	16.147.703.690
Phân loại số dư đầu kỳ	-	-	29.571.618.926	(29.571.618.926)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu mới	1.318.351.690.000	33.465.256.910	(91.210.692.804)	-	-	-	(11.069.030.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	108.635.428.028
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(207.126.500)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(182.028.041)
Số dư đầu năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.532.010.723	-	127.728.500	-	113.324.947.177
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	10.551.922.755
Tăng/giảm khác	-	-	(111.882)	-	-	-	(1.697.797.313)
Số dư cuối năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	-	127.728.500	-	122.179.072.619

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

STT	Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Số tiền	Tỉ lệ	Số tiền	Tỉ lệ
1	Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	868.392.460.000	58,82%
2	Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	608.088.380.000	41,18%
	Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	390.725,67	315.821,98
Ngoại tệ EUR	429,48	451,32

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.674.901.377.568	1.170.748.868.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.090.438.280	888.024.537
Doanh thu khác	17.950.000	-
Cộng	1.677.009.765.848	1.171.636.892.856

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.186.241.490.172	729.920.973.846
Giá vốn thành phẩm	294.455.530.883	283.719.501.485
Giá vốn cung cấp dịch vụ	230.672.466	44.221.452
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.822.982.157	-
Cộng	1.482.750.675.678	1.013.684.696.783

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.268.339.559	267.653.468.986
Chi phí nhân công	160.487.206.212	59.222.424.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.587.221.384	14.281.930.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.023.701.429	32.777.883.256
Chi phí khác bằng tiền	44.148.498.921	28.326.157.211
Cộng	741.514.967.505	402.261.865.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.789.560.433	6.403.722.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.561.346.312	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.478.985.393	2.623.553.783
Lãi bán các khoản đầu tư	8.080.000.000	55.260.616.077
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	4.948.381.377	16.087.743.639
Lãi do thoái vốn khỏi TSP	11.469.996.978	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	130.920.250	-
Cộng	44.459.190.743	80.375.635.959

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.998.343.466	7.172.785.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.122.220.471	2.762.126.270
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.176.837.278	-
Chi phí tài chính khác	42.529.354	4.008.139.106
Cộng	11.339.930.569	13.943.051.150

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cho nhân viên	76.278.781.029	14.094.203.607
Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	70.619.801.158	32.513.091.079
Chi phí khác bằng tiền	25.348.537.513	23.552.594.285
Cộng	172.247.119.700	70.159.888.971
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	25.882.677.559	9.388.712.004
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.271.007	238.831.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.708.044.387	3.038.504.842
Thuế, phí và lệ phí	1.338.733.373	923.505.995
Chi phí dự phòng	6.633.335.342	3.805.349.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.264.452.199	2.324.260.998
Chi phí bằng tiền khác	7.542.628.314	4.777.926.541
Cộng	51.572.142.181	24.497.091.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	10.551.922.755	108.635.428.028
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.551.922.755	108.635.428.028
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	90.979.438
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	1.194

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MÁU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***29. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông dược, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 05 bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.

Bộ phận sản xuất kinh doanh các mặt hàng nông dược: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng nông dược.

Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.

Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

<u>Số cuối năm</u>	<u>Vật tư kỹ thuật nông nghiệp</u> VND	<u>Nông dược</u> VND	<u>Chế biến thực phẩm</u> VND	<u>Giống cây trồng</u> VND	<u>Hàng tiêu dùng</u> VND	<u>Loại trừ</u> VND	<u>Thoái vốn khỏi Công ty CP Nông dược TSC</u>	<u>Tổng cộng</u> VND
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.630.784.223.108	390.285.190.091	523.424.389.017	251.206.528.781	1.391.794.362.526	(1.474.010.267.117)	(390.285.190.091)	2.323.199.236.315
Tổng tài sản hợp nhất								2.323.199.236.315
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	33.162.271.422	53.038.740.857	91.213.572.335	31.662.511.918	109.792.923.129	(27.615.105.545)	(53.038.740.857)	238.216.173.259
Tổng nợ phải trả hợp nhất								238.216.173.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Năm nay	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp VND	Nông được VND	Chế biến thực phẩm VND	Giống cây trồng VND	Hàng tiêu dùng VND	Thoái vốn khỏi Công ty CP Nông được TSC		Tổng cộng VND
						Loại trừ VND		
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	897.171.516.207	50.831.123.264	295.492.395.560	82.174.713.467	351.340.017.350	-	-	1.677.009.765.848
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	56.608.088.138	-	-	-	-	(56.608.088.138)	-	-
Tổng doanh thu	953.779.604.345	50.831.123.264	295.492.395.560	82.174.713.467	351.340.017.350	(56.608.088.138)	-	1.677.009.765.848
Giá vốn	925.101.733.185	47.117.118.504	248.198.114.744	73.706.840.538	244.252.494.033	(55.625.625.326)	-	1.482.750.675.678
Lãi gộp	28.677.871.160	3.714.004.760	47.294.280.816	8.467.872.929	107.087.523.317	(982.462.812)	-	194.259.090.170
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp								223.819.261.881
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								(29.560.171.711)
Lãi (lỗ) khác								890.268.982
Doanh thu tài chính								44.459.190.743
Chi phí tài chính								11.339.930.569
Lợi nhuận trước thuế								4.449.357.445
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								2.713.306.693
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận trong năm								1.736.050.752



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Số đầu năm	Việt tư kỹ thuật	Nông được	Chế biến	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	nông nghiệp		thực phẩm				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.691.810.540.289	427.684.093.518	411.118.048.023	306.013.618.063	402.876.000.000	(1.283.851.020.818)	1.955.651.279.075
Tổng tài sản hợp nhất							1.955.651.279.075
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	108.448.738.696	81.056.821.656	54.840.889.684	77.795.533.022	-	(76.669.162.500)	245.472.820.558
Tổng nợ phải trả hợp nhất							245.472.820.558
Năm trước	Việt tư kỹ thuật	Nông được	Chế biến	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	nông nghiệp	VND	thực phẩm	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu							
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	710.565.386.849	112.215.017.796	263.922.570.093	84.933.918.118	-	-	1.171.636.892.856
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	220.369.800			2.618.818.336	-	(2.839.188.136)	-
Tổng doanh thu	710.785.756.649	112.215.017.796	263.922.570.093	87.552.736.454	-	(2.839.188.136)	1.171.636.892.856
Giá vốn	654.601.212.354	88.736.633.439	201.256.682.356	73.271.378.569	-	(4.181.209.935)	1.013.684.696.783
Lãi gộp	56.184.544.295	23.478.384.357	62.665.887.737	14.281.357.885	-	1.342.021.799	157.952.196.073
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý							94.656.980.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh							63.295.215.446
Lãi (lỗ) khác							3.037.140.544
Doanh thu tài chính							80.375.635.959
Chi phí tài chính							13.943.051.150
Lợi nhuận trước thuế							132.764.940.799
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							19.332.490.078
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							300.006.181
Lợi nhuận trong năm							113.132.444.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	80.982.694.827	92.648.149.781
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	228.710.160.100
Nợ thuần	48.309.468.094	-
Vốn chủ sở hữu	2.084.983.063.056	1.710.178.458.517
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,32%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	228.710.160.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	410.355.830.990	192.488.997.801
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.059.600.000	419.947.046.945
Các khoản phải thu về cho vay	-	257.266.937.500
Đầu tư tài chính dài hạn	515.302.180.000	3.302.180.000
Cộng	1.166.390.837.723	1.101.715.322.346
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	80.982.694.827	92.648.149.781
Phải trả người bán và phải trả khác	103.491.407.038	101.247.471.689
Chi phí phải trả	19.557.822.218	11.450.183.790
Cộng	204.031.924.083	205.345.805.260

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.673.226.733	-	32.673.226.733
Phải thu khách hàng và phải thu khác	405.402.985.875	4.952.845.115	410.355.830.990
Đầu tư tài chính ngắn hạn	208.059.600.000	-	208.059.600.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	515.302.180.000	515.302.180.000
Cộng	646.135.812.608	520.255.025.115	1.166.390.837.723
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	57.346.216.292	23.636.478.535	80.982.694.827
Phải trả người bán và phải trả khác	97.517.147.323	5.974.259.715	103.491.407.038
Chi phí phải trả	19.557.822.218	-	19.557.822.218
Cộng	174.421.185.833	29.610.738.250	204.031.924.083
Chênh lệch thanh khoản thuần	471.714.626.775	490.644.286.865	962.358.913.640
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.710.160.100	-	228.710.160.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.090.209.058	10.398.788.743	192.488.997.801
Đầu tư tài chính ngắn hạn	419.947.046.945	-	419.947.046.945
Phải thu về cho vay	257.266.937.500	-	257.266.937.500
Đầu tư tài chính dài hạn	-	3.302.180.000	3.302.180.000
Cộng	1.088.014.353.603	13.700.968.743	1.101.715.322.346
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	90.518.049.781	2.130.100.000	92.648.149.781
Phải trả người bán và phải trả khác	101.247.471.689	-	101.247.471.689
Chi phí phải trả	11.450.183.790	-	11.450.183.790
Cộng	203.215.705.260	2.130.100.000	205.345.805.260
Chênh lệch thanh khoản thuần	884.798.648.343	11.570.868.743	896.369.517.086

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

14-C
 HUẬT
 IỆP
 CẦN T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ1D Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư và các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 6, 8, 15, 18, 20, trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Sản Xuất Và Dịch Vụ Sao Nam		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.680.000.000	-
Mua hàng	76.801.772.613	-
Cán trừ công nợ bằng cách trả thay lương cho người lao động	1.465.214.936	-
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Khánh Hòa		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	364.559.938.000	-
Mua hàng	188.513.248.440	-
Nhận ký quỹ, ký cược	4.952.845.115	-

Thu nhập của Tổng Giám đốc

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng thu nhập	766.530.000	735.212.334

Nguyễn Thị Dược
Người lập biểuNguyễn Thị Trang
Kế toán trưởngPhan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 28 tháng 03 năm 2017

